

CHƯƠNG THỨ CHÍN

Cổ Việt Độc Lập

CỔ VIỆT ĐỘC LẬP

Cho tới đây, nước Việt nam, như chúng ta gọi ngày nay, hay nước Đại Việt, Đại cổ Việt, như tiền bối chúng ta đã gọi qua bao nhiêu thế kỷ về trước, chưa hề được nói đến trong lịch sử hoặc xuất hiện trên bản đồ thế giới, Nói cách khác, cho đến đây, nước Việt nam, với ý nghĩa là một quốc gia biệt lập, một nước, chưa hề được hoàn thành. Nhưng đã đến lúc giờ vinh quang này đến, đồng đặc, dứt khoát, với Ngô Quyền, với Đinh Bộ Lĩnh.

I. NGÔ QUYỀN GIÀNH ĐỘC LẬP.

Lưu Yêm, khi đặt Lý Tiên làm Giao châu thứ sử, ông đã dặn rằng: «Giao chỉ dân hiền loạn, dân khả ky my nhi dĩ» (Dân Giao chỉ thích làm loạn, chỉ nên tìm cách lung lạc họ mà thôi). Nhưng Lý Tiên chưa lung lạc được người Giao chỉ. thì họ đã bị ngành Giao chỉ lung lạc. (1)

Năm thứ tư hiệu Đại Hữu (931), Dương Diên Nghệ, người Ái châu, một trong những thủ hạ họ Khúc, cất quân đánh Lý Tiên, đuổi về Quảng châu. Để trả thù. Yêm sai viên thừa chỉ là Trình Bái sang đánh Diên Nghệ, nhưng không may đã phải bỏ thầy trên chiến trường.

Bị thất bại. Lý Yêm nghi một thời gian, có lẽ có cũng có nội bộ vừa để đợi thời cơ. Trong lúc đó, ông phong vương cho các con ông, như phương đưa con thứ chín là Hồng Tháo làm Vạn vương, chẳng hạn (932). (2)

Năm 936, Diên Nghệ bị một nhà tướng là Kiều Công Tiễn giết đi để lên thay. Lên bạo ác này không có thời giờ để hướng quyền thế, vì không lâu đã bị Ngô Quyền đem quân đến vây đánh, phải vội vàng sai sứ sang Nam Hán cầu cứu. Ngô Quyền này là người Ái châu, một tướng có tài của Dương Diên Nghệ và cũng là con rể của ông.

Tiếp sứ của Công Tiễn. Lưu Yêm thấy cơ hội tốt đã đến, bèn phong Hồng Tháo làm Giao vương để chỉ huy lực lượng chính phạt cô Việt, còn chức ông thì đóng quân ở Hải môn để tiếp cứu, nếu cần. Đang lúc đó Ngô Quyền đã bắt được Công Tiễn, giết đi, như thế diệt được một tay nội ứng nguy hiểm. Rồi ông lập mưu chông nhiều ở sông sông Bạch đằng, ông truyền đóng nhiều cọc gỗ làm như những cái chông không lộ lập được mặt nước. Nhân khi nước lên, ông cho thuyền đó đánh tàu chiến của Nam Hán đang tiến vào, đoàn giả vờ thua đưa nhau chạy ngược dòng sông. Tàu Nam Hán về tình ở ạt đuổi theo. Khi tàu địch đã lên phía trên chỗ đóng cọc và nước thủy triều cũng đã cạn, quân cô Việt mai phục sẵn hai bên bờ cùng một lúc với võ số chiến thuyền đang chực để giao chiến, kịch liệt phân công. Bịch quân hốt hoảng quay tàu rút ra thì bỗng vấp phải cọc, chìm vỡ ngàn ngang. Thật là một trận thất bại hoàn toàn cho quân Nam Hán. Đầu đón hơn nửa, chính Hồng Tháo cũng bỏ mạng trên sông. Tại Hải môn, Lưu Yêm được tin, đành nuốt hận kéo quân về. Phải Ngô Quyền, sau khi diệt được địch, ông đã xưng vương, đóng đô ở Cổ loa (939).

Cuộc thắng trận của nhà tướng họ Ngô tỏ ra sức mạnh của quân dân cô Việt cũng như ý chí muốn độc lập của những người đã lâu đời chọn đất đất này làm quê hương. Nhưng nên móng độc lập do Ngô Quyền đặt vấn chưa được vững chắc. Nói cho đúng, với biên cò năm 939, cô Việt chưa thực sự đã là một nước riêng tách hẳn khỏi Trung quốc, vì Nam Hán chẳng những chưa phải là Trung quốc, mà lại chỉ là một ngụy triều đòi với Trung quốc. Bởi vậy, thắng Nam Hán chưa phải là thắng Trung quốc, và độc lập đòi với Nam Hán chưa phải là độc lập đòi với Trung quốc. Nói cách khác, Ngô Quyền đã tiên một bước quan trọng, nhưng bước còn lại cũng còn quan trọng lắm.

Những người kẻ vị Ngô Quyền không có cơ hội, và có lẽ cũng không có thành ý bước nốt bước còn lại đó. Khi Quyền mất vào năm 944, Trung quốc vẫn chưa thông nhất. Kể từ khi nhà Nam Hán bị thua ở Bạch đằng, ở Trung quốc nhà Hậu Đường đã nhường ngôi thiên tử cho nhà Hậu Tần (936-947). Trong thời Hậu Tần, Trung quốc vẫn còn chia ra làm nhiều nước biệt lập và cứ thế, như Ngô, Thục, Ngô Việt, Nam Hán, Sở (một nước ở vùng Trường sa, bắt đầu từ 927), Trần, Nam bình (một nước ở vùng Hồ Bắc, bắt đầu từ 925).

Trong lúc đó, kẻ kẻ vị Ngô Quyền, là Xương Ngập, còn trẻ tuổi. Quyền, trước khi từ trần, đã phó thác việc giúp đỡ con cho người anh rể là Dương Tam Kha, con của Dương Diên Nghệ. Không ngờ Tam Kha niên tâm cướp ngôi cháu, tự xưng là Bình vương. Xương Ngập cùng một số thân thần phải trốn đến ở vùng Nam sách.

Đề che miệng thế gian. Tam Kha nhận em của Xương Ngập là Xương Văn làm con. Năm 950, nhờ một số tướng sĩ trung thành với nhà Ngô,

Xương Văn lật đổ được Bình vương rồi mời anh về Cổ loa để cùng cai trị. Bấy giờ Xương Ngập lấy hiệu là Thiên sách vương, và Xương Văn lấy hiệu là Nam tần vương. Năm 954, khi Xương Ngập mất rồi, Xương Văn sai sứ sang Nam Hán xin thần phục. Lưu Thành đang làm vua ở Quảng châu liền sai cấp sự trung Lý Dự đem tiết việt sang phong cho Xương Văn làm tiết độ sứ Tĩnh hải. Nhưng khi Lý Dự đến Bạch đằng, Xương Văn lại sai người ra đón vị sứ Tàu, báo rằng hải tặc đang hoành hành, nên đường đi rất nguy hiểm. Lý Dự không đi nữa, quay thuyền trở về. Giặc nói đây, có thật hay không, hay chỉ là một cách thoái thác khôn khéo của Xương Văn để khỏi nhận quyền người Nam Hán? Điều đó không được rõ. Dấu sao nền độc lập của cô Việt cũng chưa được dứt khoát dưới đời nhà Ngô. (3)

II. NHÀ TỔNG THỐNG NHẤT TRUNG QUỐC. (4)

Trong khi nhà Ngô cai trị cô Việt, Trung quốc đã trải qua nhiều biến cố.

Sau nhà Hậu Tần, ngôi thiên tử qua nhà Hậu Hán (947-950), rồi nhà Hậu Chu (951-959). Thái tổ nhà Hậu Chu cai trị đến năm 954 thì con ông là Thê tông kế vị. Vừa là những tướng có tài vừa là những nhà cai trị giỏi, hai vua này đã khi sự liên kết linh thổ Trung quốc. Năm 957, Chu Thê tông đánh Nam Đường, tức là nước Ngô cũ (nước Ngô từ năm 937 đã đổi thành Nam Đường), chiếm cả vùng từ sông Hoài đến sông Dương tử trong đó có cả kinh đô Nam Đường là Dương châu, và vua Nam Đường phải dời xuống đóng ở Nam kinh.

Không may, trong lúc đó, một người sùng sốt của nhà Hậu Hán, tên là Lưu Sung, em của Hậu

Hán Cao tổ, đến lập quốc ở vùng Sơn tây kể từ tháng ba năm 951, và gọi tên nước là Bắc Hán. Nhà Bắc Hán nối tiếp qua Lưu Thừa Quân (954-968) và Lưu Thê Nguyên (968-979). Hai người này không những đã gây rắc rối nhiều cho nhà Hậu Chu, mà còn là một trở ngại lớn cho nhà Tống trong thời buổi đầu. Không mạnh đủ để đứng vững một mình, họ đã nương dựa vào, rồi thần phục, nước Liêu của dân Khê đan, một thứ người thuộc giống Mông cổ, đóng ở vùng Liêu hà kể từ năm 907. Hễ mỗi lần quân đội Trung quốc kéo đến Thái nguyên, kinh đô của Bắc Hán, là mỗi lần lực lượng Khê đan vội vàng từ vùng Bắc kinh kéo đến tiếp cứu.

Nhưng rồi nhà Tống đã cướp ngôi nhà Hậu Chu.

Tháng giêng năm Canh thân (960), Thái tổ nhà Tống đã êm thềm bắt Cung đế nhà Hậu Chu từ chức để lên thay. Khi nhà Tống bắt đầu, quyền của thiên tử chỉ nằm ở vùng chung quanh kinh đô Khai phong, nghĩa là ở các nơi như tỉnh Hà nam, Thiểm tây, miền nam tỉnh Sơn tây, một phần tỉnh Hà bắc, cả tỉnh Sơn đông, một phần các tỉnh Giang tô, An huy và Hồ bắc. Nhưng, vừa nhân đạo, vừa khôn khéo, lại có tài cai trị, Tống đế đã dần dần chinh phục hết nước này đến nước khác. Năm 964-965, Tống Thái tổ (960-975) thôn tính nước Thục ở vùng Tứ xuyên, năm 971 đến lượt Nam Hán của Lưu Trường (958-971), thế Lưu Thành, và năm 975 đến lượt Nam Đường bị thôn tính. Tống Thái tông (976-997) đã tiếp tục công việc bằng cách chiếm Ngô việt vào năm 978. Thế là Trung quốc đã được thông nhất, lần nữa.

III. ĐINH BỘ LĨNH THỐNG NHẤT CỔ VIỆT

Thời Ngô Quyền, chưa chắc tất cả mọi nơi trong đất cổ Việt đã thuộc về nhà vua, nhưng các vùng như Giao châu, Ái châu, Phong châu đã từng phục. Khi Ngô Quyền mất, và Dương Tam Kha tiếm vị, hầu như mọi mối dây quân thần đã bị cắt đứt. Hỏi Tam Kha là ai mà có thể có đủ uy tín để ràng buộc kẻ khác? Đã không chịu từng phục, các thủ lĩnh địa phương lại còn rợn rợn đứng lên phản đối. Khi Tam Kha bị truất phế và hai anh em Xương Ngập, Xương Văn cai trị, tình hình êm xuống một thời, nhưng rồi họ Ngô đã cáo chung vào năm 964, và các địa phương lại đấu đòi tự trị đó. Các thứ sự nổi lên như cá đòi bằng đầu, chẳng còn ai muốn nghe ai, gây nên một tình trạng loạn hàng thật thừ, mà lịch sử đã mệnh danh là thời kỳ sứ quân. Bây giờ có mười hai sứ quân như vậy, ở mười hai nơi trong vùng cổ Việt.

Theo *Việt sử lược*, thì tên của mười hai sứ quân đó như sau:

- 1) Kiều Tam Chế tên là Hãn, hùng cứ Phong châu (Bạch hạc)
- 2) Nguyễn Thái Bình, tên là Khoan, hùng cứ Bắc đái (Vinh tường)
- 3) Trần Công Lãm, tên là Nhật Khánh, hùng cứ Đường lâm (Giao thủy)
- 4) Đỗ Cảnh Công, tên là Cảnh Thạc, hùng cứ Đỗ động giang (Thanh oai)
- 5) Nguyễn Du Dịch, tên là Xương Xí, hùng cứ Bình kiều.
- 6) Nguyễn Lãng Công, tên là Khuê, hùng cứ Siêu loại.

7) Nguyễn Lệnh Công, tên là Thủ, hùng cứ Tiên du.

8) Lã Tá Công, tên là Đường, hùng cứ Tề giang (Văn giang).

9) Nguyễn Hữu Công, tên là Siêu, hùng cứ Tây phủ liệt.

10) Kiều Lệnh Công, tên là Thuận, hùng cứ Hối hồ (Cấm khe)

11) Phạm Phòng Át, tên là Bạch Hồ, hùng cứ Đẳng châu (Kim động).

12) Trần Minh Công, tên là Lãm, hùng cứ Giang bồ khẩu (vũ tiền). (5)

Dựa vào các địa danh trên đây mà xét, thì các sứ quân chỉ tung hoành trong một vùng nhỏ của cổ Việt quanh quần ở khu vực Hà nội, Bắc ninh, Phú thọ, còn các nơi khác như Ái châu, tịnh vô không có tiếng tăm gì. Vậy sự thật như thế nào về vấn đề sứ quân?

Việt sử lược là một tác phẩm vô danh chép vào cuối thế kỷ 14 (năm 1377 về sau), mà sự việc được thuật lục ở đây lại xảy ra vào hạ bán thế kỷ thứ 10. Với một quãng cách hơn bốn thế kỷ, chắc chắn tác giả không thể có thể phỏng vắn những chứng nhân trực tiếp của các biến cố và nhất thiết phải dùng tài liệu. Mà nói đến dùng tài liệu đồng thời cũng phải nói đến dùng tài liệu nào với phương pháp nào. Về tài liệu, có thể là những văn kiện do người cổ Việt để lại, hay là những sử liệu Trung quốc. Hiện thời, không thể có một tài liệu nào thuộc loại trước, nhưng về loại sau, chúng ta gặp được ở *Tống sử* đoạn văn này:

“Càn đức sơ, Xương Văn tử, kỳ tham mưu Ngô Xứ Bình, Phong châu thứ sử Kiều Tri Hộ, Võ ninh châu thứ sử Dương Huy nha tướng Đỗ

Cánh Thạc đáng, tranh lập, quản nội nhất thập nhị châu loạn. Bộ dân túc tự khi vi khâu đạo, công Giao châu. Tiên thị Dương Diên Nghệ di Nha tướng Đinh Công Trứ nhiếp Hoan châu thứ sử, kiêm Ngự phiên đô đốc. Bộ Linh tức kỳ tử dã. Công Trứ tử, Bộ Linh kế chi. Ký thị Bộ Linh dự kỳ tử Liễn sát binh kích bại Xứ Bình đáng, tặc đảng di tán». (6)

Dịch: Năm đầu hiệu Càn đức (963) Xương Văn chết, Viên tham mưu của ông là Ngô Xứ Bình, viên thứ sử Phong châu là Kiều Tri Hộ, nha tướng của viên thứ sử Võ ninh Dương Huy là Đỗ Cảnh Thạc, cả bọn đó tranh nhau đại ngôi, khắp mười hai châu trong quản đại loạn. Dân chúng tụ họp nhau khi sự đánh nhau, cướp phá, xông vào Giao châu. Nguyễn trước Dương Diên Nghệ có đặt Đinh Công Trứ làm thứ sử Hoan châu đô đốc để giữ gìn bờ cõi. Bộ Linh chính là con của ông. Khi Công Trứ mất, Bộ Linh lên thay. Bày giờ Bộ Linh cùng với con là Liễn đem quân ra đánh bại bọn Xứ Bình, đáng giặc liên tan.

Chúng ta nhận được rằng giữa *Tông thư* và *Việt sử lược* chỉ giống nhau ở hai chỗ, là bày giờ ở 12 khu loạn, và loạn lạc ở 12 khu vực, còn tên 12 khu đó thì *Tông thư* nói là châu mà, *Việt sử lược* lại kể ra một số những danh từ địa lý quen biết ở vùng Giao châu và Phong châu. Về tên những hào kiệt đứng ra làm sử quân, hai bên chỉ gặp nhau một lần ở tên Đỗ Cảnh Thạc, dư giả là khác hết. Dựa vào phương pháp chép sử có chiều quá ư tự do của tác giả *Việt sử lược* gặp được ở các đoạn trước mà xét, chúng ta có thể đoán rằng đây chỉ là một cố gắng liểu lĩnh của tác giả để lấp đầy con số 12 mà tác giả biết được có lẽ bởi một nguồn nào khác không phải trực tiếp bởi *Tông thư*. Sự thường, khi loạn lạc mà

nói đây giữ quyền biệt lập để tranh giành, mỗi đơn vị ít ra phải là một châu, mà người cầm đầu phải là một thứ sử hay một nha tướng bằng hái nào đó, như trường hợp 13 Cảnh Thạc. Giả sử những vùng mà những tên được gọi là sử quân chiếm cứ mang những tên như *Việt sử lược* kể, thì ở có Việt bây giờ phải có nhiều sử quân hơn là mười hai, vì Đinh Bộ Lĩnh, thứ sử Hoan châu chẳng hạn, cũng phải là một người trong số đó.

Cánh loạn ly giầy xéo có Việt kể từ 964 này, hỏi ai đã dẹp yên? Người đó là Đinh bộ Lĩnh. Từ Hoan châu, ông đã cùng với con là Đinh Liễn kéo quân ra Ai châu, rồi ra Giao châu. Không bao lâu, vào năm 968, ông đã nắm vững được tình thế. Dân chúng biết ơn yêu cầu ông đứng đầu coi việc cai trị. Ông lấy hiệu là Vạn thắng vương, đặt Đinh Liễn làm tiết độ sử, lấy quốc hiệu là Đại có Việt, đóng đô ở Hoa lư.

IV. NHÀ TÔNG PHONG VƯƠNG CHO ĐINH BỘ LĨNH.

Làm vua được năm năm Đinh Bộ Lĩnh biệt nhà Tông đã thông nhất Trung quốc, bèn sai sử xin giao hảo. Tông triều, theo nếp cũ, cho ông chức tiết độ sử Tĩnh hải. Nhưng nếp cũ không còn thích hợp với tình trạng mới. Đinh Bộ Lĩnh rất hiểu vậy, và có lẽ triều nhà Tông cũng hiểu vậy. Do đó, năm 975, sử giả của Đại có Việt lại sang Bắc triều, và lần này lượm được kết quả tốt hơn. Thái tổ nhà Tông (960-975) đã không ngần ngại phong cho Bộ Lĩnh làm Giao chỉ quận vương trong một bài chề mà Lê Tác đã tóm lược như sau:

«Bộ linh sinh tại đất Diên Chi, giữ tiết làm tôi, hướng theo phương bắc, thế hệ cao quý, giữ gìn một cảnh thổ phương xa, có chí mèn văn hóa

của Trung quốc, thường nghĩ đến việc nội phụ. Nay Cửu châu thông nhất, Ngũ linh cũng thanh bình, bèn do đường thủy lục, qua lại càng hiền lẽ vật. Nay ta có lời khen ngợi đã sai con xin làm phiên thuộc, vậy phong cho cha làm quận vương cấp tước lộc để biểu dương lòng nhân đức khác thường, nên ghi sâu đặc ân của ta và chúc cho trường thọ». (7)

Đó là bảo đảm đầu tiên và trường tồn của nền độc lập Việt nam. Sao lại có thể nói bản văn đó bảo đảm nền độc lập, khi nó bao hàm những câu như: «Hướng theo phương Bắc», «thường nghĩ đến việc nội phụ», xin làm «phiên thuộc»?

Trước hết, nên nhớ rằng bài chề không phải chỉ có mấy câu đó, mà còn có một số những câu đáng kể khác như: «Giữ gìn một cảnh thổ phương xa» hay «phong cho làm quận vương». Các vua Việt nam sau Đinh Bộ Lĩnh, mãi cho đến Tự đức, không ai được phong gì khác cao hơn là phong vương. Và việc phong vương trong thế giới Á đông của thời trước đây không xa, chỉ là một thế thức ngoại giao của một nước lớn, nước Trung quốc, đối với những nước nhỏ, các lân bang, để cho có một phẩm trật trong phạm vi quốc tế, chỉ thế thôi. Việc phong vương có thể nói lên ý nghĩa thuộc quyền, nhưng chỉ là thuộc quyền theo quan niệm cấp bậc giữa nước lớn và nước bé, chứ không còn thuộc quyền trực tiếp theo kiểu thời Bắc thuộc hay thời Pháp thuộc. Cũng vì thế, mà trong chề nói đến việc Đinh Bộ Lĩnh «giữ gìn một cảnh thổ phương xa», giữ gìn mà không cần phải có sự can thiệp của Trung quốc.

Rồi, ngay trong những câu bề ngoài xem ra còn mang dấu vết Bắc thuộc, xét ra cũng đã chứa đựng ý nghĩa biệt lập. Thật vậy, những câu đó

là những lời khen. Hỏi tại sao mà phải khen như thế, nếu đất cổ Việt còn thuộc về Trung quốc như thời các thái thú, thứ sử, hay đô hộ? Sở dĩ giao hảo với Trung quốc là một điều đáng được Trung quốc khen, đó là vì cổ Việt đã tách ra khỏi Trung quốc, mà vẫn còn đi lại.

Một điều đáng chú ý khác, việc nhà Tống công nhận quyền độc lập của cổ Việt không phải xảy ra sau một cuộc thất bại của nhà Tống về võ lực, mà chính là giữa thời bình, hơn nữa, có thể nói là trong một lúc Trung quốc đang khai thác. Giả sử cổ Việt độc lập vì thắng trận Trung quốc, thì sự Trung quốc công nhận độc lập vẫn mang một cái gì gò ép, không nhiều thì ít, và rồi sức mạnh của Trung quốc có thể thay đổi tình trạng đó đi. Đàng này, nền độc lập của cổ Việt đã được hoàn thành trong êm đẹp của thời bình, nên nước Việt nam chẳng khác gì một quả chín rụng ra khỏi cây mẹ để tự sống một cuộc đời riêng, mang đầy đủ sinh lực trong chính mình. Chính sinh lực này đã làm cho nước Việt nam nhỏ bé chông lại được với nhà Tống trong đầu thời Lê Hoàn, chông lại được với nhà Nguyên trong đời Trần Nhân tôn, chông lại với nhà Minh trong thời Lê lợi, chông lại với nhà Thanh trong thời Quang trung.

Sau hết, một điều nên nhớ nữa, là sở dĩ nước Việt nam đâm rễ sâu và phát triển mạnh trong ý thức độc lập của mình, đó là còn bởi sự người Việt nam, mặc dầu bắt gốc từ Trung quốc, đã không còn thuần túy Trung quốc. Chúng tôi đã trình bày dài giòng và nêu lên mạnh mẽ sự họ là những kẻ đã từ Trung quốc di cư sang cổ Việt trong thời Bắc thuộc. Nhưng cũng không được bỏ qua sự kiện này là họ, khi di cư sang, đã ở với dân Lạc việt, và nhiều thứ dân man khác, rồi với dân Lâm ấp. Những dân đó không thể làm cho họ *cải biến*, bắt

cứ về phương diện nào, nhưng lại có thể làm cho họ *phong phú thêm*, phong phú về mọi phương diện, chẳng hạn về nhân chủng về phong tục, về ngôn ngữ.

Với nguồn gốc đó, với sinh lực đó, và với sự phong phú đó, người Việt nam là người Việt nam, và càng ngày càng Việt nam...

HẾT

Phụ lục



(Sách này chỉ là bản văn khai triển bài tường trình sau đây ở Hội Nghị Quốc tế về Lịch sử Á châu ở Hương Cảng, 1964.)

CHÚ THÍCH

1. Lê Tắc, An nam chí lược, trang 191.
2. Tên người con thứ chín của Lưu Yêm không phải là Hoàng Tháo như Toàn thư chép (quyển 5, tờ 190), nhưng là Hồng Tháo.
3. Âu Dương Tu, Tân Ngũ đại sử, trong N.T.N.S., quyển 65, trang 4469, cột 1
4. Tống sử, trong bộ N.T.N.S., quyển 1, 2, 3, và Tống Thái tổ, quyển 4 về Tống Thái tông.
5. Việt sử lược, tờ 29.
6. Tống sử, quyển 488, ở mục Ngoại quốc, dưới đề « Giao chỉ », trang 5712, cột 2.
7. Lê Tắc, sách đã dẫn, trang 64.

**INTERNATIONAL CONFERENCE ON ASIAN
HISTORY, UNIVERSITY OF HONG KONG**

AUGUST 30 — SEPTEMBER 5, 1964

CHINESE ORIGIN OF THE VIETNAMESE PEOPLE
REV. NGUYEN - PHUONG
(University of Huế, Việt nam)

The origin of the Vietnamese People is a challenging subject to the student of history. Difficulties arise not only from the scarcity of historical data, but also from emotional interpretations of earlier Vietnamese historians who thought it their obligation to exact the beginning of their fatherland. Through centuries, their teachings had gained importance, had taken shape in popular traditions, and finally were regarded as truths.

When France came over to Việt-nam to impose her unhappy domination, some of her scholars had a quick look at the subject. Their researches, at times plausible, did not lead to any valuable conclusion. They pointed out a number of errors committed by Vietnamese historians, but, being entangled in the web of earlier thoughts, they still considered the emotional framework of the traditionalists as unshakable.

But, if one has enough patience to go attentively over the records concerning the long period when China began to populate the territory which later became Vietnamese, one can get sufficient light to recognize that the mainstream of the Vietnamese people came from China and that it was the Chinese blood in them that gave them their vigorous vitality in the march southward to their present boundaries.



The traditionalistic school of the Vietnamese history is represented by every official historian of the successive dynasties, but mainly by two known annalists named Lê văn Hưu and Ngô sĩ Liên. Lê văn Hưu lived under the dynasty of the Trần (1225-1400) and wrote his *Đại Việt Sử Ký* in the second half of the 13th century. This work is now lost, but what its author had said can still be seen in the writings of Ngô sĩ Liên, who had named his books *Đại Việt Sử Ký Toàn Thư*. Undertaking his narrative two centuries later, Ngô sĩ Liên intended to give a complete history of *Đại Việt*. To this end, he did not only start from where his predecessor had stopped, i.e. from the events that happened from the first ruler of the Trần dynasty until the middle of the fifteenth century, but also brought back the beginning of the Vietnamese history for a period of more than two thousand years. If Lê văn Hưu had been contented himself with taking the first dynasty of Nan-yue, the dynasty of the Tchao (207 B. C. — 111 B. C.), as the first dynasty of *Đại Việt*, Ngô sĩ Liên, on the other hand, proudly claimed that the person who founded his country had been Kinh dương vương, a king who would have begun his reign on 2869 B.C., who, in reality however, turned out to be but a creation of a certain novelist under the Tang dynasty.

Generally speaking, the Vietnamese historians of the traditionalistic school got confused about persons and places found in the works of Chinese history. They could not distinguish between the different groups of people designated by the Chinese under the general word yue, and thought naively that any yue group could have been of the same origin as that of Đại Việt. They got also confused about the historical value of earlier writings, assuming that whatsoever had been written was historical record. In this poor state of appreciation, they took the princes Hiong of the old kingdom of Tch'ou as their kings Hung or considered Tchao T'o as the first legitimate Vietnamese ruler.

It is surprising, however, to remark that, while they took Chinese elements to build their nationalistic history, they nonetheless consistently affirmed the special character of the Vietnamese people. According to them, the Vietnamese were no Chinese; they had an origin of their own, and from the very beginning had fought against the Chinese to keep their independence. These historians repeated that the name of the old Vietnamese kingdom was Văn lang, but did not know for sure where that kingdom was situated.

Some of these nationalistic biases were denounced by a French historian, Henri Maspéro. In two articles published in the *Bulletin de l'École Française d'Extrême Orient* (Nos XVI and XVIII) Maspéro proved that the king Hùng in the Vietnamese history did not exist and Văn lang was but an error. He insisted that the first rulers of Việt nam were Lạc vương, meaning that the tribe Lạc Việt was the ancestors of the Vietnamese people.

A few years later, archeological and paleontological discoveries brought into light remains of an Indonesian life and civilisation in Northern Vietnam. Evidence showed that before the coming of the Chinese which happened at the end of the second century B.C., the Indonesians were already there with their new-stone-age instruments. This is mostly the result of the careful researches of Henri Mansuy and Madeleine Colani. Historians therefore took advantage of these findings and concluded that, because the Indonesians were the Lạc Việt, they were consequently the Vietnamese's ancestors.

Meanwhile, in 1923, Léonard Arousseau, then Director of the French Archeological School in Indochina, proposed his opinion on the origin of the Vietnamese people, that had prevailed for some decades. Referring to different texts taken from Chinese history books, he intended to establish that the Vietnamese, originally, were descent of the inhabitants of a little kingdom situated on the Tcho River in the Fou-kien region, named Yue. He reasoned: the Yue kingdom was crushed by the Tch'ou in 333 B.C.; its inhabitants had to take refuge and, therefore, scattered here and there in Southern China; that was the origin of the Hundred Yue, among them was the Lo Yue.

Arousseau's theory, with its too easy logic, could not stand too long. Soon historians began to question its foundation and then abandoned it for good. In fact, it rested on shaky assumptions, that is, on the similarity of the word yue, Việt (Việt quốc, Lạc Việt, Việt nam) and on the migration of the inhabitants of the Yue kingdom on the Tcho River, southward to North Vietnam. First, it is not sure that the word yue had the global

meaning of a tribe, but it was rather used by Chinese writers to designate all the tribes who lived in Southern China beyond the Yang-tse River. Secondly, if the inhabitants of the Yue kingdom had been decimated by disaster in the war with the Tch'ou, how could they multiply themselves so quickly, or spread over so large an area and travel so far?

As early as 1937, another french writer, Claude Madrolle, had tried to underline the weaknesses of Arousseau's theory. He condemned it as unscientific and unsound. To give his own interpretation a more solid ground, he relied on measure and quantity. His belief was that people of the same size belong to the same origin. He found that the sizes of the inhabitants of Tonkin, cradle of the Vietnamese population, could be classified into two general kinds: those of 1m,62 and those of 1m,58. He found also that people of smaller size made up the majority of the population and people of taller size belonged only to some villages on the coast. Madrolle's conclusion: The Vietnamese people had two origins, one aboriginal, and one coming from abroad; people of smaller size were aboriginal and those of taller size came from China because in the region of Fou-kien, there were also people of that size. i.e., cf 1m,62.

Madrolle's view is just a droll one. Man's size changed from generation to generation, and depended less on heredity than on food and physical exercises. Furthermore, it is really adventurous to base on sizes, measured in 1937, to argue about the sizes effects of people of more than two thousand years ago.

In sum, the theories mentioned above did not deal properly with the origin of the Vietnamese people. They are not entirely unbeneficial, but their

historical conclusions are only mixed truths. It is right to think that the Vietnamese people came from China, but it isn't right any more to affirm with Arousseau that they came from the little Yue kingdom on the Tcho River. And, if it is true to say that there was a combination of origins in the Vietnamese, it is utterly wrong to assert with Madrolle that people of taller size are from Chinese ethnological stock, and those of smaller size are aboriginal.

Perhaps, the fact of history happened in a more realistic way.

On one side, it is now an archeological and paleontological evidence that before the coming of the Chinese in Northern Viet nam, people of indonesian race lived there. They were there from the newstone age down to the bronze age, and now, they are still living in different mountainous parts of Viet nam. History also indentified these Indonesians with the Lạc việt, because it said that the Lạc việt tribe had as a specialty the kettledrums in bronze, and archeology discovered that these kettledrums are indonesian works.

On the other side, it is an everyday ascertainment that the Vietnamese are not Indonesians, i.e., they are different from the mountainous population called Moi. Not only they have no indonesian appearance, but also they have no indonesian culture, no indonesian tradition, or religion. Everything about them, on the contrary, invites us to link them with the Chinese: Language, tradition, religion, appearance. Archeology proved it, and everyday observation is proving it. This fact, therefore, compels us to conclude that even the Lạc việt are not Vietnamese ancestors. But, is it to say that, in the Vietnamese, there is no indonesian trace at all? No, there is.

This trace, however, is now becoming so faint that it is almost entirely immersed in the chinese characteristics.

How to interpret all that ?

All that points out that the Vietnamese origin was chinese. The faint indonesian trace found in them resulted from the first relations between the Chinese new-comers and the aboriginal Indonesians, in the early days of the chinese settlement. But soon, with military and political organisation, Chinese colonies spread over the tillable land of the commanderies of Giao chi, Cru chân, and Nhật nam. The chinese population, only a minority in the beginning, became a majority after centuries of colonisation, and finally the inhabitants of the countryside of the whole territory were Chinese, the autochthonous Indonesians occupying the mountainside as ever before and becoming more and more comparatively negligible.

This dominance of the Chinese is seen clearly in the sixth century when Lý Bí, a descendent of the Chinese settlers in Giao chi, revolted against chinese authorities in view of obtaining local independence, but the process of the chinese takeover is discernable right up in the first century A. D., in the revolt of the Sisters Trưng. Then, the chinese settlers were already numerous enough in the commandery of Giao chi to form an army of 12.000 soldiers to help the chinese General Ma Yuan to defeat the Lạc việt leaders. By 140, the Chinese not only populated the commandery of Giao chi, but also went down to colonize the farthest part of the Empire, the commandery of Nhật nam. When war broke out there between the chinese forces and the indigenou, the authorities of the Celestial Throne had to set up plans

to evacuate their countrymen to Giao chi where they could be safer.

Thus, in the tenth century, when the Đại việt, later Việt nam, was born, it was but the spectacle of the chinese settlers in this territory who broke political ties with their mother country and united themselves to form a new nation. Politically independent from China, they continued however to carry in them chinese blood, to use chinese characters, to follow chinese traditions, and to march southward as vigorously as ever before until the South Sea stopped them at Cà mau. Cut off and settled in new environments, they might differentiate, little by little, from the chinese cultural and social mainstream, and develop national special characteristics of their own, but when they look back to find out what was their origin, they have to confess that theirs was chinese.

BẢN ĐÍNH CHÍNH

Trang	Hàng	CHỮ SAI	PHẢI ĐỌC
20	21	1888	1898
	27	phê	phủ
21	29	diện cá	diện những cá
22	7	ở địa điểm	ở các địa điểm
	8	đáng kể	có công
23	12	ông lại	ông trở lại
28	4	đã	để
	36	canh tân	cách tân
32	32	bàn vì	bàn cãi vì
38	32	thò khác	thở dân khác như
42	12	đặt	đọt
44	34	phải dòng	phải là dòng
45	15	Péricuz	Péricué
48	16	quá nên	quá ít nên
54	25	với với	đối với
	27	mở với	mở ra với
63	5	nhất, thấy dân	nhất dân
65	29	Herger	Héger
69	13	(Đông sơn)	« Đông sơn »
71	9	vòng	vành
	17	cả	ở
72	18	Ở y	Y
74	28	cách	cạnh
79	13	Trong... bình 13	Có khi
	17	được năm	được đến năm
88	12	mới	ho mới
	21	nào có	nào không có
92	37	Mường, người Mọi	Mường là Mọi
99	19	trọng các	trọng trong các
100	35	vật	vật tổ của
105	25	quý	quý
112	27	được ở rất nhiều	được ở Đông sơn, mà còn gặp được ở rất nhiều
33		chúng ta	chúng tôi

Trang	Hàng	CHỮ SAI	PHẢI ĐỌC
118	27	tia tường	tín ngưỡng
119	30	lúc	lúa
126	8	chúng liên	chúng ta liên
129	30	ra cùng	ra, ông cùng
131	27	hơn chiến	hơn là chiến
	33	Nay nếu	Nay nên
132	10	Việt chủ	việt là chủ
133	2	cùng cùng cần	cùng dân
	6	gặp tiếng	gặp được ở tiếng
135	18	ràng Lạc	ràng chim Lạc
141	35	et bande verte	et une bande verte
146	20	hai cùng	hai đảng cùng
154	20	thế	thì
	21	đi	để
	33	bao rộng	bao giờ rộng
155	20	giới mà Ngô	giới Ngô
166	25	cho	chò
167	14	cùng là	cùng chép là
168	29	họ biết	họ cho biết
174	26	Trung và	Trung Trác và
180	15	thế có	có thế
184	27	cho anh	cho các vị anh
187	33	Đanh đánh	Đa danh
190	16	thế kỷ trước	thế kỷ sau
191	2	đã	để
195	3	có lẽ	có thể
201	13	nhiều lòng	nhiều và đã có ít nhiều lòng
	22	có nên	có một nên
	29	tất những	tất cả những
203	12	dùng để	dùng lại để
204	6	con tương	son tương
	20	phục hy	Phục hy
207	15	khác trường	khác qua trường
	17	Hán thư	Toàn thư
208	3	Triệu Nam	Triệu của Nam

Trang	Hàng	CHỮ SAI	PHẢI ĐỌC
	13	trong đầu	trong buổi đầu
213	27	Huệ đến	Huệ để
214	17	Tử ký	Sử ký
216	25	Claude lại	Claude Madrolle lại
217	26	phiên lưu	phiêu lưu
220	22	quận Hán	quận nhà Hán
224	10	vóc đầu	vóc râu
227	20	trở nên	trở trên
	25	tính đó có	tính có
229	16	phải nguyên	phải đồng nguyên
	21	vùng cổ Việt	vùng đó đã di cư xuống vùng cổ Việt
	30	việc trong	việc đó trong
230	9	không những	không có những
232	16	bảy sức	bảy giờ sức
	22	một nửa	một đợt mưa
239	33	là sĩ	là binh
242	2	được, (phấy)	được,
244	11	(phấy) cả	cả
249	4	Luân lâu	Liên lâu
250	7	ở quận	ở các quận
251	21	bột hình	bộ thành
252	11	Huy nổi	Huy mong nổi
262	25	225	226
284	28	thuyết phục	thuyết phục
285	28	lên cả	lên giết cả
295	33	Thôi Cảnh	Thôi Cảnh
302	31	bơ vơ	bơ vơ
303	26	đã mang	đã mở mang
304	7	có thấy	có thể thấy
306	21	bà ở	bà, ở
308	27	dân nam	dân man
318	11	linh thể	linh thổ
325	17	bị ngành	bị người

Sau hết, một điều nên nhớ nữa, là sở dĩ nước Việt nam đâm rễ sâu và phát triển mạnh trong ý thức độc lập của mình, đó là còn bởi sự người Việt nam, mặc dầu bắt gốc từ Trung quốc, đã không còn thuần túy Trung quốc. Chúng tôi đã trình bày dài giòng và nêu lên mạnh mẽ sự họ là những kẻ đã từ Trung quốc di cư sang cò Việt trong thời Bắc thuộc. Nhưng cũng không được bỏ qua sự kiện này là họ, khi di cư sang, đã ở với dân Lạc Việt, và nhiều thứ dân man khác, rồi với dân Lâm Ấp. Những dân đó không thể làm cho họ **cải biến**, bắt cứ về phương diện nào, nhưng lại có thể làm cho họ **phong phú thêm**, phong phú về mọi phương diện, chẳng hạn về nhân chủng về phong tục, về ngôn ngữ.

Với nguồn gốc đó, với sinh lực đó, và với sự phong phú đó, người Việt nam là người Việt nam, và càng ngày càng Việt nam...